

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2024

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON SAO MAI

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ quyết định số 878/QĐ-PDGĐT ngày 28/12/2023 của phòng Giáo dục và đào tạo thị xã Đông Triều “V/v giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2023”.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai dự toán ngân sách năm 2024 của trường Mầm non Sao Mai *(theo biểu chi tiết đính kèm)*.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà): Tổ trưởng tổ văn phòng, các tổ chuyên môn và các bộ phận liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT(B/c)
- Phòng TCKH (B/c)
- Lưu HS.

HIỆU TRƯỞNG

Lê Thị Lành

Biểu 02

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐẦU NĂM 2024

(Đính kèm Quyết định số: /QĐ- MNSM ngày 25/ 01 /2024 của trường mầm non Sao Mai)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

ĐVT: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
01	Số thu phí, lệ phí	1,003,800,000
1.1	Học phí	1,003,800,000
1.2	Phí	
02	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
2.1	Chi sự nghiệp	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2.2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
03	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
3.1	Lệ phí	
3.2	Phí	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	5,059,690,000
01	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
02	Nghiên cứu khoa học	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
03	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	5,059,690,000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5,059,690,000

3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
04	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	

TRƯỜNG MẦM NON SAO MAI
CHƯƠNG 622 LOẠI 070 KHOẢN 071
MÃ SỐ QHNS: 1106570

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THUYẾT MINH CHI TIẾT DỰ TOÁN THEO NHÓM MỤC CHI NGUỒN HỌC
PHÍ
NĂM 2024

ĐVT: Đồng

Nhóm chi	Nội dung chi	Tổng số	Chia ra			
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
A	Dự toán thu học phí:	1,003,800,000	334,200,000	223,200,000	111,600,000	334,800,000
	(Số học sinh 372 x 9 tháng x 300.000đ/tháng)					
B	Dự toán chi nguồn học phí:	1,003,800,000	250,950,000	250,950,000	250,950,000	250,950,000
1	Chi thanh toán cho cá nhân	823,116,000	205,779,000	205,779,000	205,779,000	205,779,000
	Mục 6000: Tiền lương	523,000,000	130,750,000	130,750,000	130,750,000	130,750,000
	Mục 6050: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	-				-
	Mục 6100: Phụ cấp lương	220,116,000	55,029,000	55,029,000	55,029,000	55,029,000
	Mục 6200: Tiền thưởng	-				-
	Mục 6250: Phúc lợi tập thể	-				-
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	80,000,000	20,000,000	20,000,000	20,000,000	20,000,000
2	Chi nghiệp vụ chuyên môn	175,684,000	43,921,000	43,921,000	43,921,000	43,921,000
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	35,000,000	8,750,000	8,750,000	8,750,000	8,750,000
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	-				
	Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc	-	-	-	-	-
	Mục 6650: Hội nghị	-				
	Mục 6700: Công tác phí	6,000,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	55,000,000	13,750,000	13,750,000	13,750,000	13,750,000
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng.	-				
	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	-				

	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	79,684,000	19,921,000	19,921,000	19,921,000	19,921,000
-	Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình		-		-	
3	Các khoản chi khác	5,000,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000
	Mục 7750: Chi khác	5,000,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000

TRƯỜNG MẦM NON SAO MAI
CHƯƠNG 622 LOẠI 070 KHOẢN 071
MÃ SỐ QHNS: 1106570

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THUYẾT MINH CHI TIẾT DỰ TOÁN THEO NHÓM MỤC CHI NSNN NĂM 2024

DVT: Đồng

Nhóm chi	Nội dung chi	Tổng số	Chia ra			
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
	Tổng số	5,059,690,000	1,255,922,500	1,269,922,500	1,278,922,500	1,254,922,500
A	Kinh phí tư chủ	5,059,690,000	1,255,922,500	1,269,922,500	1,278,922,500	1,254,922,500
1	Chi thanh toán cho cá nhân	4,152,862,000	1,033,715,500	1,033,715,500	1,051,715,500	1,033,715,500
	Mục 6000: Tiền lương	2,180,000,000	545,000,000	545,000,000	545,000,000	545,000,000
	Mục 6100: Phụ cấp lương	1,050,000,000	262,500,000	262,500,000	262,500,000	262,500,000
	Mục 6200: Tiền thưởng	18,000,000			18,000,000	
	Mục 6250: Phúc lợi tập thể	15,000,000	3,750,000	3,750,000	3,750,000	3,750,000
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	889,862,000	222,465,500	222,465,500	222,465,500	222,465,500
2	Chi nghiệp vụ chuyên môn	899,828,000	220,207,000	234,207,000	225,207,000	220,207,000
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	120,000,000	30,000,000	30,000,000	30,000,000	30,000,000
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	80,000,000	20,000,000	20,000,000	20,000,000	20,000,000
	Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc	5,000,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000
	Mục 6650: Hội nghị	5,000,000			5,000,000	
	Mục 6700: Công tác phí	18,000,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	95,168,000	23,792,000	23,792,000	23,792,000	23,792,000
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng.	170,000,000	42,500,000	42,500,000	42,500,000	42,500,000
	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	14,000,000		14,000,000		
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	392,660,000	98,165,000	98,165,000	98,165,000	98,165,000
	Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình		-			-
3	Các khoản chi khác	7,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	1,000,000
	Mục 7750: Chi khác	7,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	1,000,000

